

Bản án số: 118/2019/DS –PT
Ngày: 15/7/2019.
V/v “ Kiện đòi lại tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quý.

Các Thẩm Phán: Ông Phạm Thành Dương.

Ông Vũ Hồng Luyến.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm – Thư ký
Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông
Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 15/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2019/TLPT – DS ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc: “ Kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DSST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2019/QĐXX–PT ngày 02/4/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 156/QĐ – PT ngày 26/4/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 180/2019/QĐXX – PT ngày 16/5/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 244/2019/QĐXX – PT ngày 20/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Hồ Văn S, sinh năm 1969.

Địa chỉ: 72/73/2, đường H, phường A, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A.

Địa chỉ: 728 Quốc lộ 1 A, khu phố A, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

*** Người đại diện hợp pháp của bị đơn:**

- Anh Trần Duy L, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 40, Đường N, khu phố A, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

- Chị Trần Thị Như V, sinh năm 1995.

Địa chỉ: 40, đường N, khu phố A, phường T, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Ngọc Kim C, sinh năm 1980.

Địa chỉ: 94/14 hẻm 94, đường T, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Anh Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1958.

Địa chỉ: 278 Quốc lộ 1 A, phường X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

3.3 Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: 161C/88, đường L, quận A, TP. Hồ Chí Minh.

(Ông S, Anh L, chị V, chị C có mặt; các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

1) Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/12/2017 của anh Hồ Văn S và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A thanh toán số tiền 178.832.293 đồng, không yêu cầu tính lãi suất trên số nợ gốc thể hiện bằng “Xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/12/2015” và “Xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/12/2016”.

Đồng thời yêu cầu thanh toán lãi suất 9%/năm từ ngày 31/12/2015 đến ngày 30/11/2018 trên số nợ gốc 178.832.293 đồng.

2) Lời khai của bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Duy L không đồng ý thanh toán số tiền trên vì trong quá trình hoạt động, Công ty không nợ tiền nguyên đơn. Hai giấy Công ty xác nhận nợ nguyên đơn thì người ký xác nhận không biết có nợ hay không.

3) Lời khai của bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn chị Trần Thị Như V không đồng ý thanh toán số tiền trên vì trong quá trình hoạt động, Công ty đã thanh toán trực tiếp cho các đối tác, không còn nợ tiền nguyên đơn.

4) Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Tấn Đ, trong quá trình giải quyết vụ án thừa nhận có ký giấy “Xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/12/2016” với tư cách Tổng giám đốc do kế toán trưởng lập trong đó thể hiện số tiền Công ty nợ nguyên đơn 178.832.293 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng không biết chính xác bị đơn có nợ nguyên đơn số tiền này hay không vì kế toán trưởng lập và trình nên ký.

5) Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Ngọc Kim C trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thừa nhận, khi nguyên đơn yêu cầu xác nhận nợ đã kiểm tra giấy “Xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/12/2015”, đối chiếu sổ sách kế toán có số liệu thể hiện số tiền công ty nợ nguyên đơn 178.832.293 đồng nên trình Tổng giám đốc và cùng ký với tư cách kế toán trưởng vào giấy “Xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/12/2016” giao cho nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng, theo số liệu kế toán thì hiện bị đơn có nợ nguyên đơn 178.832.293 đồng, còn có nợ hay không thì không biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh đã căn cứ:

- Áp dụng khoản 3, Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1, 2 và 3 Điều 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 256 của Bộ Luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 155; khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Hồ Văn S.

Buộc bị đơn, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A thanh toán số tiền 231.624.182 đồng cho nguyên đơn anh Hồ Văn S trong đó, số tiền nợ gốc 178.832.293 đồng và 53.791.889 đồng tiền lãi phát sinh.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A phải nộp 11.581.209 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Hồ Văn S 5.175.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp (theo biên lai thu tiền số 008071 ngày 19/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự:

Ngày 05 tháng 12 năm 2018: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm hoặc hủy bản án sơ thẩm giao toàn bộ hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo trình tự, thủ tục sơ thẩm do có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A làm đơn kháng cáo trong hạn luật định và đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Về thành phần người tham gia tố tụng tại phiên tòa hôm nay – Ông Nguyễn Văn H đã được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt , ông Nguyễn Tấn Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với những người nói trên.

[2] Về quan hệ pháp luật, xác định tư cách người tham gia tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[3] Xét nội dung kháng cáo:

[3.1] Việc Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A yêu cầu đưa ông Nguyễn Tuấn H, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Tấn Đ, bà Nguyễn Ngọc Kim C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã đưa ông Hợi, ông Đạt và bà Chi vào tham gia tố tụng. Riêng ông Nguyễn Tuấn H do Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công

trình A cung cấp sai địa chỉ nên Tòa án cấp sơ thẩm không tổng đạt giấy triệu tập được (Bút lục số: 130, 131). Vì vậy đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Đối với Bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng về cung cấp và công khai chứng cứ cụ thể tại biên bản họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã không công khai chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo của Ban kiểm soát cho bị đơn và các đương sự khác. Tuy nhiên trong nội dung biên bản ghi nội dung trình bày của bà Trần Thị Như V người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã khẳng định: Các tài liệu, chứng cứ đã được phía nguyên đơn, Tòa án sao lục gửi, thông báo đầy đủ, bắt đầu từ đơn khởi kiện. Ông Đạt người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng đã có ý kiến về các vấn đề liên quan đến vụ án, ông đã có lời khai trong quá trình làm việc. Đối với yêu cầu của ông S với Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng A, ông không có ý kiến gì. Đó là công việc của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng A với ông S. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành phiên họp: Về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ chưa cụ thể, chi tiết như quy định tại khoản 1 Điều 109 Bộ luật tố tụng dân sự là có thiếu sót cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Song việc sai sót này không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A.

[3.3] Đối với yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện: Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện với lý do: Nguyên đơn không biết khoản nợ của bị đơn hình thành từ thời gian nào, do đó kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày khởi kiện là hết thời hiệu khởi kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 không áp dụng thời hiệu khởi kiện là đúng quy định của pháp luật.

[3.4] Về lãi suất: Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu thanh toán lãi suất 9%/năm từ ngày 31/12/2015 đến ngày 30/11/2018 trên số nợ gốc 178.832.293 đồng là đúng quy định tại Quyết định số 2868/QĐ – NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản bằng Việt Nam đồng thì lãi suất cơ bản là 9%/năm. Trong khi tính toán Tòa án cấp sơ thẩm đã có sự nhầm lẫn lẽ ra lãi suất cơ bản 9%/năm, thì lãi suất một tháng phải là 0,75% . Do đó cần phải sửa một phần bản án về lãi suất cụ thể: từ ngày 31/12/2015 đến ngày 30/11/2018 tương ứng với thời gian là 35 tháng nên lãi suất được tính cụ thể là: $(178.823.293 \text{ đồng} \times 0,75 \% / \text{tháng} \times 35 \text{ tháng} = 46.941.114 \text{ đồng})$.

Do đó, bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc và lãi là 225.773.407 đồng trong đó: Số tiền nợ gốc là 178.832.293 đồng và nợ lãi là 46.941.114 đồng.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với bị đơn về số tiền còn thiếu nợ là 178.832.293, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 29 Điều lệ Công ty cổ phần đầu

tư và xây dựng công trình A và điểm a khoản 3 Điều 157 Luật doanh nghiệp năm 2014 về quyền hạn và trách nhiệm của Tổng giám đốc: “Quyết định các vấn đề liên quan đến các công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần có nghị quyết của Hội đồng quản trị” để cho rằng Tổng giám đốc có quyền xác nhận công nợ là không phù hợp. Lời khai này của bị đơn tại giai đoạn xét xử sơ thẩm đã bị Hội đồng xét xử Tòa án cấp sơ thẩm bác bỏ là có căn cứ bởi: “Xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/12/2015” và “Xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/12/2016” có chữ ký và con dấu của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A được nguyên đơn nộp ngày 21/5/2018 trong đó, nội dung thể hiện “Tên tài khoản, số hiệu tài khoản, nội dung tài khoản tạm ứng vật tư hàng hóa của nguyên đơn với số dư cuối kỳ ở mục có tiền 178.832.293 đồng. Hơn nữa tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là kế toán trưởng của Công ty xác định, số hiệu tài khoản 1412 với mã số 141206 ghi trong “Xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/5/2015” và “Xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/5/2016” được cấp cho nguyên đơn để bị đơn theo dõi tạm ứng tiền thi công công trình. Quy trình thực hiện cụ thể: Nguyên đơn được Công ty tạm ứng tiền để thi công công trình theo chỉ định của Công ty, sau đó có thể tự mua vật tư thi công và cung cấp hóa đơn hợp lệ để được Công ty đối chiếu, thanh toán theo số liệu kế toán tại thời điểm xác nhận thể hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn 178.832.293 đồng.

Việc nguyên đơn cho rằng: Tổng giám đốc không có thẩm quyền thực hiện công việc nói trên tại Công ty là không có căn cứ. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ là chứng từ, sổ chi tiết kế toán thể hiện số dư tài khoản tạm ứng của nguyên đơn hoặc đã thanh toán xong cho các đối tác theo thông báo giao nộp chứng cứ số 09/TB – TA ngày 06/8/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh (Bút lục số 89).

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ giấy “Xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/12/2015” và “Xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/12/2016” dựa trên số liệu kế toán của bị đơn, phản ánh quá trình tạm ứng, thanh toán tiền vật tư hàng hóa của nguyên đơn đối với bị đơn ở số dư nợ, Có đầu kỳ, phát sinh và cuối kỳ đối với số tiền 178.832.293 đồng đến thời điểm xác định mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật, nhưng do sai sót trong việc tính lãi suất của Tòa án cấp sơ thẩm như đã nêu trên. Do đó cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – Sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm về tranh chấp dân sự có giá ngạch theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án được Hội đồng xét xử phúc thẩm tính lại là 11.288.670 đồng. Nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5.2] Về án dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án:

Việc Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A yêu cầu đưa ông Nguyễn Tuấn Hoà, ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Tấn Đ, bà Nguyễn Ngọc Kim C vào với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thì tại cấp sơ thẩm cũng đã đưa ông Hợi, ông Đạt, bà Chi vào tham gia tố tụng, riêng đối với ông Hoà do Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A cung cấp sai địa chỉ nên không tổng đạt giấy triệu tập được.

Ngày 24/7/2018 ông Hồ Văn S giao nộp bản báo cáo cân đối kế toán và báo cáo của ban kiểm soát. Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 11/10/2018, thẩm phán đã công bố, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có bà Trần Thị Như V là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A tham gia.

Toà án cấp sơ thẩm căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 Điều lệ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A và điểm a khoản 3 Điều 157 Luật doanh nghiệp thì Tổng giám đốc có quyền “Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của công ty mà không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị”. Vì theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là kế toán trưởng, Tổng giám đốc công ty xác định số hiệu tài khoản 1412 với mã số 141206 ghi trong “Xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/12/2015 và xác nhận công nợ tạm ứng cá nhân đến ngày 31/12/2016 cũng như biên bản làm việc ngày 11/10/2017” cấp cho ông S để bên Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A theo dõi việc tạm ứng tiền để thi công.

Việc ông Phạm Đức Bình là người đại diện cho Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A yêu cầu phải áp dụng thời hiệu khởi kiện. Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai ông Hồ Văn S yêu cầu Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A trả tiền công nợ tạm ứng cá nhân số tiền 178.832.293 đồng nên quan hệ pháp luật được xác định là “Đòi lại tài sản”, căn cứ khoản 2 Điều 155 BLDS năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu.

Do đó đề nghị Toà án không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và chứng cứ có tại hồ sơ nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng A, sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất.

Áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 256 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 155; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Văn S.

Buộc bị đơn, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A thanh toán số tiền 225.773.407 đồng cho nguyên đơn ông Hồ Văn S trong đó: Số tiền nợ gốc là 178.832.293 đồng và 46.941.114 đồng tiền lãi phát sinh.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A phải nộp 11.288.670 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình A số tiền 300.000 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 009336 ngày 21/12/2018 Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh.

Hoàn trả cho ông Hồ Văn S 5.175.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 008071 ngày 19/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh.

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự (Sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh, huyện (02);
- TAND huyện (01);
- THADS huyện (01);
- Đương sự (07);
- Lưu (05).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Quý

